

Số: 3286/QĐ-UBND

Phong Thổ, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Phong Thổ về thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:
(Có biểu chi tiết đính kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 giao tại Điều 1 của Quyết định này, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, Thị trấn tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định tại Quyết định số 5398/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ về Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, đoàn thể huyện; Chủ tịch UBND các xã, Thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính;
- TT Huyện ủy - HĐND huyện;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Bảo Trung



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
1	Chỉ tiêu sản xuất - thu nhập									
-	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Triệu đồng	4.819.000	6.000.000	6.050.000	6.695.000	125,54	100,83	110,66	
-	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	Triệu đồng	34,26	36,0	37,04	40,00	108,11	102,89	107,99	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới									
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	36.949	35.441	36.970,54	36.440	100,06	104,31	98,57	
-	Diện tích cây chè	Ha	551	751	688,79	739	125,06	91,74	107,26	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	252	170	138	50	54,83	81,18	36,23	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,0	44,2	44,2	44,50	100,45	100,02	100,66	
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,4	5,00	5,00	5,00	92,59	100,00	100,00	
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	1,0	4,0	4,0	4,0	400,0	100,0	100,0	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	4,0	14,8	9,94	10,81	248,5	67,1	108,8	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	57,873	61,893	70,780	65,413	122,30	114,36	92.417,35	
4	Xuất, nhập khẩu; du lịch									
-	Xuất khẩu hàng địa phương	Tr.USD	22,09	21,01	6,43	6,60	29,11	30,60	102,61	



STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
-	%	-	25,00	50,00	8,00			16,00	
5									
-	%	98,2	98,8	98,8	98,8	100,60	100,00	100,00	
-	%	99,5	100,00	99,50	99,80	100,03	99,50	100,30	
-	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	%	88,8	88,8	88,8	89,0	100,00	100,00	100,23	
-	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	100,00	100,00	
-	%	86,7	86,7	86,7	100,0	100,00	100,00	115,38	
6									
-	Xã	17,00	17,00	17,00	17,00	100,00	100,00	100,00	
-	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	%	98,10	98,50	98,50	98,50	100,41	100,00	100,00	
-	%	99,00	99,50	99,50	99,50	100,51	100,00	100,00	
-	%	95,00	96,00	96,50	96,50	101,58	100,52	100,00	



STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH 2023/Ước TH 2022	
-	%	53,00	53,70	54,00	54,20	101,89	100,56	100,37	
-	%	35,29	43,14	43,14	49,02	122,22	100,00	113,64	
7 Y tế, dân số									
-	%	-	40,00	40,00	50,00		100,00	125,00	
-	‰	1,97	0,50	2,03	0,50	103,05	406,00	24,63	
-									
+	%	19,96	18,66	18,61	17,40	100,27	100,27	106,95	
+	%	26,50	24,80	24,77	23,10	100,12	100,12	107,23	
8 Giảm nghèo, giải quyết việc làm									
-	%	3,9	4,5	4,6	5,3	117,86	102,67	114,82	
+	%	-	4,5	4,6	5,3		102,67	114,82	
-	Người	1.322	1.000	1.286	1.070	97,28	128,60	83,20	
-	Người	1.198	1.200	1.208	1.200	100,83	100,67	99,34	
-	%	46,8	48,0	48,8	51,0	104,21	101,67	104,51	
9 Văn hóa									
-	%	72,5	71,3	72,5	90,0	100,00	101,68	124,14	
-	%	80,6	80,9	81,3	81,6	100,87	100,49	100,37	
-	%	80,1	75,4	83,6	79,5	104,37	110,88	95,10	



CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Sản lượng lương thực									
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	36.949,00	35.441	36.970,54	36.440	100,06	104,31	98,57	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	21.805,40	21.771	21.871	21.800	100,30	100,46	99,68	
	- Ngô	Tấn	15.143,60	13.670	15.100	14.640	99,71	110,46	96,96	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	4.671,00	4.654,00	4.661,00	4.588,00	99,79	100,15	98,43	
	Năng suất	Tạ/ha	46,68	46,78	46,92	47,52	100,52	100,31	101,26	
	Sản lượng	Tấn	21.805,40	21.771,26	21.870,84	21.800,10	100,30	100,46	99,68	
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	724,00	724,00	738,00	738,00	101,93	101,93	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	56,22	55,94	56,41	56,64	100,33	100,83	100,41	
	Sản Lượng	Tấn	4.070,55	4.050,20	4.162,91	4.180,04	102,27	102,78	100,41	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.750,00	3.750,00	3.750,00	3.750,00	100,00	100,00	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	46,61	46,67	46,66	46,67	100,10	99,98	100,02	
	Sản Lượng	Tấn	17.478,75	17.500,44	17.496,53	17.500,01	100,10	99,98	100,02	
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	197,00	180,00	173,00	100,00	87,82	96,11	57,80	
	Năng suất	Tạ/ha	13,00	12,26	12,22	12,01	94,00	99,70	98,24	
	Sản Lượng	Tấn	256,10	220,62	211,41	120,05	82,55	95,83	56,79	
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	200,00	178,00	231,70	160,00	115,85	130,17	69,05	
	Năng suất	Tạ/ha	55,00	49,43	45,92	45,9	83,49	92,89	99,99	
	Sản Lượng	Tấn	1.100,00	879,93	1.063,93	735	96,72	120,91	69,05	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	3.923,00	3.508	3.994,00	3.770	101,81	113,85	94,39	
	Năng suất	Tạ/ha	38,6	39,00	37,81	38,83	97,94	96,95	102,72	
	Sản lượng	Tấn	15.143,60	13.680	15.100	14.640	99,71	110,38	96,96	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	3.590,00	3.348	3.484	3.484	97,05	104,06	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	39,40	39	39,54	39,55	100,35	100,35	100,04	
	Sản Lượng	Tấn	14.144,60	13.190	13.775	13.780	97,38	104,43	100,04	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	333,00	160	510	286	153,15	318,75	56,08	
	Năng suất	Tạ/ha	30,00	30,62	25,98	30,07	86,60	84,85	115,74	

TT		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Sản Lượng	Tấn	999,00	490	1.325	860	132,63	270,46	64,91	
3	Cây ăn quả	Ha	4.516,99	4.467,0	3.898,0	3.928,0	86,30	87,26	100,77	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	46.270	47.028	38.989	30.800	84,26	82,91	79,00	
-	Diện tích trồng mới	Ha	216,66	70	142,00	30,00	65,54	202,86	21,13	
II	Cây công nghiệp lâu năm				-					
1	Cây chè: diện tích	Ha	550,78	750,79	688,79	739	125,06	91,74	107,26	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	251,67	170,00	138,00	50,00	54,83	81,18	36,23	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	55,00	100,00	100,00	189,00	181,82	100,00	189,00	
	Năng suất	Tạ/ha	37,30	38,57	38,57	26,5	103,39	100,00	68,60	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	205,00	385,65	385,65	500,00	188,12	100,00	129,65	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	1.371,00	1.371,00	1.365,41	1.365,41	99,59	99,59	100,00	
III	Chăn nuôi									
1	Tổng đàn gia súc	Con	41.360,00	43.340	43.360	45.140	104,84	100,05	104,11	
-	Đàn trâu	Con	10.350,00	10.230	10.240	10.200	98,94	100,10	99,61	
-	Đàn bò	Con	1.010,00	1.010	1.015	1.040	100,50	100,50	102,46	
-	Đàn lợn	Con	30.000,00	32.100	32.105	33.900	107,02	100,02	105,59	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,40	5,0	5,0	5,0	92,59	100,00	100,00	
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	200,00	200	200	201	99,98	99,98	100,54	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	1.989,20	2.078	2.099	2.114	105,52	100,99	100,71	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	1.474,60	1.531	1.531	1.596	103,84	100,01	104,23	
IV	THỦY SẢN									
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	43,00	43	43,00	43,00	100,00	100,00	100,00	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	111,00	111	111,00	112,00	100,00	100,00	100,90	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	70,00	70	71	71	101,43	101,43	100,00	
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn	6,00	6	5	4	83,33	83,33	80,00	
	- Nuôi cá nước lạnh	Tấn	35,00	35	35	37	100,00	100,00	105,71	
	+ Số cơ sở	Cơ sở	4,00	4	4	4	100,00	100,00	100,00	
	+ Thể tích nuôi	M3	3.587,00	3.587	3.587	3.587	100,00	100,00	100,00	
V	LÂM NGHIỆP									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,01	44,20	44,21	44,5	100,45	100,02	100,66	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
2	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	45.734,74	46.242	46.387	46.673	101,43	100,31	100,62	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	136,29	220,00	297,02	300,00	217,93	135,01	101,00	
-	Rừng sản xuất	Ha	94,29	200,00	279,02	290,00	295,92	139,51	103,94	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	94,29	160,00	241,35	240,00	255,97	150,84	99,44	
	Cây gỗ lớn		-	40,00	43,36	50,00		108,40	115,31	
-	Rừng phòng hộ	Ha	42,00	20,00	20,00	10,00	47,62	100,00	50,00	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	43.219,60	43.392,99	43.393,00	43.439,00	100,40	100,00	100,11	
-	Rừng đặc dụng	Ha		-	-	-				
-	Rừng phòng hộ	Ha	36.136,27	36.280,97	36.283,90	36.293,00	100,41	100,01	100,03	
-	Rừng sản xuất	Ha	7.083,35	7.112,02	7.109,10	7.146,00	100,36	99,96	100,52	
2.2	Rừng trồng	Ha	1.144,14	1.478,47	1.628,80	1.868,63	142,36	110,17	114,72	
-	Rừng đặc dụng	Ha		-	-	-				
-	Rừng phòng hộ	Ha	436,55	503,66	480,98	637,00	110,18	95,50	132,44	
-	Rừng sản xuất	Ha	707,57	974,81	1.147,82	1.231,63	162,22	117,75	107,30	
2.3	Cây cao su	Ha	1.371,00	1.371,00	1.365,41	1.365,41	99,59	99,59	100,00	
2.4	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	277,00	281,30	432,51	432,51	156,14	153,75	100,00	
	Trong đó trồng mới	Ha	100,00	-	155,51	-	155,51			Trồng xen chè
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	43.219,62	44.871,00	44.897,57	44.988,57	103,88	100,06	100,20	
VI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN										
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,80	88,8	88,8	89,0	100,00	100,00	100,23	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	87,50	88,9	80,0	87,8	91,43	89,99	109,78	
V CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI										
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	16,00	16,00	16,00	16,00	100,00	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	25,00	25,00	25,00	25,00	100,00	100,00	100,00	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	4,00	14,81	9,94	10,81	248,50	67,12	108,78	
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	1,00	4,00	4,00	4,00	400,00	100,00	100,00	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	11,00	4,00	-	-	-	-		
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã		8,00	-	3,00				
-	Số xã đạt từ dưới 10 tiêu chí			-	-	9,00				



Biểu 2a

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND							
1	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung							
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ giống lúa thuần</i>							
-	Diện tích	Ha	160	160,00	160,00	100,0	100,0	
-	Khối lượng	Tấn	9,6	9,60	9,60	100,0	100,0	
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ với cải tạo đất</i>	<i>Ha</i>	<i>160</i>	<i>160,00</i>	<i>160,00</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
2	Hỗ trợ phát triển chè							
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao</i>	<i>Ha</i>	<i>150</i>	<i>113,00</i>	<i>48,00</i>	<i>75,3</i>	<i>42,5</i>	
<i>b</i>	<i>Phát triển cây chè cổ thụ</i>	<i>Ha</i>	<i>20</i>	<i>25,00</i>	<i>10,00</i>	<i>125,0</i>	<i>40,0</i>	
<i>c</i>	<i>Bảo tồn chè cổ thụ</i>	<i>Cây</i>	<i>8.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
3	Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung	Ha	70	77,51	30,00	110,7	38,7	
4	Hỗ trợ trồng hoa, rau củ quả							
<i>a</i>	<i>Đối với hoa địa lan</i>	<i>Chậu</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000,00</i>	<i>20.000,00</i>	<i>100,0</i>	<i>125,0</i>	
<i>b</i>	<i>Đối với hoa rau củ quả khác</i>	<i>Ha</i>						
6	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	M2	1.600	1.600,00	2.500,00	100,0	156,3	
7	Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học							
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ làm hầm biogas</i>	<i>M3</i>	<i>350</i>	<i>350,00</i>	<i>250,00</i>	<i>100,0</i>	<i>71,4</i>	
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ làm đệm lót sinh học</i>	<i>M2</i>	<i>1.200</i>			<i>-</i>	<i>#DIV/0!</i>	
8	Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn	Ha			10,00		<i>#DIV/0!</i>	
9	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	Thùng	600	600,00		100,0	-	
10	Hỗ trợ nuôi cá lồng	Lồng						
11	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP							
	Sản phẩm OCOP	SP	8	9,00	10,00	112,5	111,1	
	Địa điểm bán hàng	Điểm	2	2,00		100,0	-	
	Hỗ trợ máy móc, thiết bị; nhà kho, nhà xưởng	Cơ sở						
12	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao							
	<i>Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới</i>	<i>M2</i>			<i>10.000,00</i>			
13	Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo ATTP	SP			3,00			
II	TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND							



ST T		Đơn vị tính	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Trồng rừng mới	Ha	220			-		
-	Quế	Ha	150	241,35	240,00	160,9	99,4	
-	Gỗ lớn	Ha	50	43,36	50,00	86,7	115,3	
-	Rừng phòng hộ	Ha	20	20,00	10,00	100,0	50,0	
2	Chăm sóc rừng trồng	Ha	100	93,72		93,7	-	
2.1	Chăm sóc diện tích Quế	Ha	100	93,72		93,7	-	
-	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha	100	93,72	241,35	93,7	257,5	
-	Năm thứ 3 (rừng trồng năm 2020)	Ha			93,72			
-	Năm thứ 4 (rừng trồng năm 2019)	Ha						
+	Diện tích trồng bổ sung	Ha						
2.2	Trồng dặm, bổ sung (rừng trồng Quế năm 2018)	Ha						
+	Diện tích trồng bổ sung							
2.3	Chăm sóc diện tích cây gỗ lớn	Ha						
	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			37,17			
2.4	Chăm sóc diện tích rừng phòng hộ	Ha						
	Năm thứ 2 (rừng trồng năm 2021)	Ha			18,00			
3	Trồng cây phân tán	Ha	-	6,72	15,00		223,1	



CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ST T		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh %			Ghi chú
				Kế hoạch	U' TH cả năm		U' TH năm 2022/ TH năm 2021	U' TH năm 2022/KH năm 2022	U' TH năm 2023/ước TH năm 2022	
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (HH)	Tỷ đồng	240,01	503,34	409,75	564,90	170,7	81,4	137,9	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng								
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng								
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	6,48	6,5	6,69	7,00	103,2	103,2	104,6	
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	233,53	496,9	403	557,90	172,6	81,1	138,4	
-	CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng								
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	240,01	503,3	409,753	564,896	170,7	81,4	72,5	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	14,13	23,80	15,35	23,796	108,6	64,5	155,0	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	80,40	84,5	91,111	91,500	113,3	107,8	100,4	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	138,99	388,57	296,600	442,600	213,4	76,3	149,2	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	6,484	6,48	6,69	7,00	103,2	103,2	104,6	
II	Một số sản phẩm chủ yếu									
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	141,20	354,37	295,00	448,00	208,9	83,2	151,9	
2	Đá đen	1000v								
2	Đá xây dựng	m3	70.000	95.255	95.300	95.300	136,1	100,0	100,0	
3	Chè khô các loại	Tấn	23	23,0	23	23	100,0	100,0	100,0	
4	Gạch xây các loại	1000 viên	14.000	16.634,0	17.000	17.000	121,4	102,2	100,0	
5	Nước máy sản xuất	1.000 m3	466	480,0	480	480	103,0	100,0	100,0	
6	Quặng các loại	Tấn								
7	Xi măng	Tấn								
8	Cao su	Tấn								
III	Hạ tầng điện lưới									
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	99,47	100,0	99,50	99,80	100,0	99,5	100,3	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%		100,00	99,50	99,80		99,5	100,3	



CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU
(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Biểu số 4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	432,34	457,65	457,65	462,36	105,85	100,00	101,03	
	Phân theo ngành kinh tế									
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	357,6	371,2	371,2	375,5	103,8	100,0	101,1	
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	60,3	63,4	63,4	63,4	105,1	100,0	100,0	
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	10,35	18,00	18,00	18,50	173,9	100,0	102,8	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	4	5	5	5	125,0	100,0	100,0	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch									
I	Mạng lưới									
-	Số Khách sạn	Cái	10	10	10	10	100	100,0	100,0	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	1	1	1	1	100	100,0	100,0	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	30	30	30	31	100	100,0	96,8	
	Công suất sử dụng phòng	%	64,0	64,0	64,0	70	100	100,0	91,4	
-	Nhà hàng	Cái	26	26	26	26	100	100,0	100,0	



STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
2	Tổng lượt khách du lịch	20.000	25.000	30.000	32.400	150	120,0	92,6	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm		25,0	50,0	8,0			625,0	
	Trong đó:								
-	Khách quốc tế	350	1000	2000	2.500	571,43	200,0	80,0	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	1,5	1,5	1,5	1,5	100	100,0	100,0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	1,0	1	1	1	100	100,0	100,0	
-	Khách nội địa	19.650	24.000	28.000	24.500	142,49	116,7	114,3	
	+Ngày lưu trú/ khách nội địa	1,5	1,5	1,5	1,5	100	100,0	100,0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	1,00	1	1	1	100	100,0	100,0	
3	Doanh thu ngành du lịch	10,4	18,0	18,0	18,5	173,91	100,0	97,3	
	+ Khách quốc tế	0,53	3,0	3,0	4	571,42857	100,0	75,0	
	+ Khách nội địa	9,83	15	15	16	152,67176	100,0	93,8	
II	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	47,09	47,01	41,43	34,60	88,0	88,1	83,5	
1	Giá trị hàng xuất khẩu	30	32	11	14	37,8	35,9	119,0	
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	8,14	10,82	5,00	7,00	61,4	46,2	140,0	
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	22	21	6,43	6,60	29,1	30,6	102,6	
	Một số mặt hàng chủ yếu :								



STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Triệu USD	1,03	1,30	1,03	0,978	100,0	79,0	95,0	
	Tấn	158	200	158	158	100,0	79,0	100,0	
	Triệu USD	0,10	0,10	0,10	0,12	100,0	100,0	120,0	
	Tấn	23,00	23,00	23,00	24,00	100,0	100,0	104,3	
	Triệu USD	20,96	19,6	5,3	5,5	25,3	27,0	103,8	
2	Triệu USD	25,0	26,0	35,0	28,0	140,0	134,6	80,0	



CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH năm 2022/TH năm 2021	ƯTH năm 2022/KH năm 2022	ƯTH năm 2023/KH năm 2022	
I	Sản phẩm chủ yếu									
1	Vận tải hàng hóa									
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	230	240	260	260	113,0	108,3	100,0	
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	7.500	7.600	7.600	7.600	101,3	100,0	100,0	
2	Vận tải hành khách									
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	350	380	400	400	114,3	105,3	100,0	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	5.100	5.300	5.500	5.500	107,8	103,8	100,0	



CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/K H 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Xoá đói giảm nghèo									
1	Tổng số hộ	Hộ	17.278	17.530	17.445	17.711	101,0	99,5	101,5	
2	Số hộ nghèo	Hộ	8.362	7.700	7.642	6.819	91,4	99,2	89,2	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	48,40	43,92	43,81	38,50	90,5	99,7	87,9	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	99,57	99,5	99,5	99,57	100,0	100,0	100,0	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,92	4,5	4,62	5,30	117,9	102,7	114,8	
	Trong đó: Tại các huyện nghèo	%		4,50	4,62	5,30		102,7	114,8	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	635	742	935	893	147,2	126,0	95,5	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	2.920	2.698	3.007	2.409	103,0	111,5	124,8	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	16,90	15,39	17,24	13,60	102,0	112,0	126,7	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ		80	215	70		268,8	32,6	
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu									
-	Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	
-	Tổng số xã toàn huyện	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn	Xã	14	12	12	12	85,7	100,0	100,0	
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	98,25	98,8	98,8	98,8	100,6	100,0	100,0	
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	17.186	17.530	18.503	18.718	107,7	105,6	101,2	
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,47	100,0	99,50	99,80	100,0	100,0	99,5	100,5
III	Bảo hiểm									
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.344	3.500	3.300	3.366	99%	94%	102,0	



ST T		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.391	1.300	1.100	1.450	79%	85	131,8	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.649	2.950	2.614	2.631	99%	89%	100,7	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	70.786	71.749	75.254	80.865	106%	105%	107,5	
IV	Tạo việc làm									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	51.316	52.514	52.514	53.414	102	100,0	101,7	
	Tỷ lệ so với dân số	%	62,19	62,7	62,7	62,7	101	100,0	100,0	
-	Số lao động chia theo khu vực									
	+ Lao động thành thị	Người	3.675	3.781	3.781	3.834	103	100,0	101,4	
	+ Lao động nông thôn	Người	47.641	48.733	48.733	49.580	102	100,0	101,7	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	50.700	51.898	51.898	52.789	102	100,0	101,7	
	Cơ cấu lao động									
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	75,9	73,5	70,0	66,0	92	95,2	94,3	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	9	10,5	12,0	14,0	133	114,3	116,7	
-	Dịch vụ	%	15,1	16,0	18,0	20,0	119	112,5	111,1	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	46,83	48,0	48,8	51,0	104	101,7	104,5	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.322	1.000	1.286	1.070	129	170,0	83,2	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	561	450	765	450	136	170,0	58,8	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,50	3,50	3,50	100	100,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,50	3,50	3,50	100	100,0	100,0	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,00	3,00	3,00	3,00	100	100,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,00	3,00	3,00	3,00	100	100,0	100,0	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	63	27	175	60	270	629,6	34,3	
V	Đào tạo mới trong năm									
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.198	1.200	1.208	1.200	101	100,7	99,3	
	Trong đó:									
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	1.198	1.200	1.208	1.200	101	100,7	99,3	
	+ Đào tạo cao trung cấp, cao đẳng	Người								

ST T		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/K H 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
VI	Trật tự an toàn xã hội									
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	20	25	29	15	145	116,0	51,7	
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	20	25	29	15	145	116,0	51,7	
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người								
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	450	460	460	460	102	100,0	100,0	
VII	TRẺ EM									
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	17	17	17	17	17	17	100,0	
	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100,0	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100	100	100	100,0	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)



TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	31	42	42	43	100	102	233	
	Trong đó:								
	- Số HTX Thành lập mới	7	2	11	3	157	550	27	
	- Số HTX giải thể	11		2	2	18		100	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	245	394	394	401	161	100	102	
4	Tổng số lao động trong HTX	415	445	562	577	135	126	103	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	320	336	336	342	105	100	102	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	23.146	20.412	21.773	22.110	94	107	102	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	17.145	15.120	16.128	16.820	94	107	104	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	45	48	48	50	107	100	104	



Biểu số 8

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM*(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Dân số									
	- Dân số trung bình	Người	82.818	83.731	83.731	84.680	101,1	100,00	101,13	
	Trong đó :									
	+ Dân số thành thị	Người	5.535	5.596	5.596	5.846	101,1	100,00	104,47	
	+ Dân số nông thôn	Người	77.197	78.135	78.135	78.834	101,2	100,00	100,89	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi								
	- Dân số là dân tộc thiểu số	Người	76.925	78.707	78.707	79.527	102,3	100,00	101,04	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,91	1,47	1,10	1,13	57,6	74,83	102,73	
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	1,97	0,50	2,03	0,50	103,0	406,00	24,63	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	17,43	14,50	13,04	15,50	74,8	89,93	118,87	
2	Kế hoạch hoá gia đình									
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	67,00	67,00	67,00	67,50	100,0	100,00	100,75	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16,50	16,00	21,80	16,00	75,7	73,39	136,25	



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Cơ sở y tế và giường bệnh									
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	18	18	18	18	100,00	100,0	100,0	
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1	1	1	100,00	100,0	100,0	
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	2	100,00	100,0	100,0	
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	15	15	15	15	100,00	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	86,67	86,67	86,67	100,00	100,00	100,0	115,4	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở								
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường								
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	130	130	130	130	100,00	100,0	100,0	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	100	100	100	100	100,00	100,0	100,0	
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	30	30	100,00	100,0	100,0	
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	15,75	15,53	15,53	15,53	98,60	100,0	100,0	
II	Nhân lực y tế									
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	279	288	288	288	103,23	100,0	100,0	
	Trong đó:									
1.1	Bác sỹ	Người	46	55	50	56	108,70	90,91	112,0	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10,000	5,57	6,57	5,97	6,60	107,18	90,9	110,6	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	16	24	14	14	87,50	58,3	100,0	
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	1,94	2,87	1,67	2,87	86,08	58,2	171,9	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	23,53	23,53	41,18	58,80	175,01	175,0	142,8	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	96,49	100	93,6	100	96,96	93,6	106,9	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp									
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	13	14	14	14	107,69	100,0	100,0	
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	0	1	1	0	-	100,0	0,0	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	76,47	82,35	82,35	82,35	107,69	100,0	100,0	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	32,00	31,61	31,61	31,10	98,78	100,0	98,4	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	38,60	38,13	38,13	38,00	98,78	100,0	99,7	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,96	18,66	18,61	17,40	107,25	100,3	107,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	26,50	24,80	24,77	23,10	106,98	100,1	107,2	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	95,00	-	187,6	-	197,47		0,0	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	94,00	94,08	94,08	94,19	100,09	100,0	100,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	51,30	55,00	55,00	60,20	107,21	100,0	109,5	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	69,00	65,00	65,00	69,60	94,20	100,0	107,1	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội									
	- Sốt rét	%	-	0,57	-	0,51		0,0		
	- Lao	1/100.000	28,37	17,90	17,90	17,70	158,49	100,0	101,1	
	- HIV/ AIDS	%	0,2	0,23	0,22	0,22	86,96	104,5	100,0	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	78,50	90,0	90,0	98,0	114,65	100,0	108,9	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	-	40,0	40,0	50,0		100,0	125,0	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	85,0	90,00	95,00	96,50	111,76	105,6	101,6	



MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo văn bản số 38/BC-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
I	Tổng số học sinh	Cháu	24.766	24.940	25.272	25.554	102,0	101,3	101,1	
1	Hệ mầm non	Cháu	6.463	6.270	6.418	6.435	99,3	102,4	100,3	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	18.175	18.520	18.704	18.969	102,9	101,0	101,4	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0	
	Chia theo bậc học									
-	Tiểu học	H/sinh	9.926	10.150	10.171	10.228	102,5	100,2	100,6	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	6.746	6.880	6.968	7.092	103,3	101,3	101,8	
-	Trung học Phổ thông		1.503	1.490	1.565	1.649	104,1	105,0	105,4	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	128	150	150	150	117,2	100,0	100,0	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	22.751	24.170	23.254	23.203	102,2	96,2	99,8	
	Chia ra:									
-	Mầm non	H/sinh	6.119	6.145	5.967	5.617	97,5	97,1	94,1	
-	Tiểu học	H/sinh	9.135	9.947	9.451	9.298	103,5	95,0	98,4	
-	Trung học sơ sở	H/sinh	6.102	6.742	6.500	6.699	106,5	96,4	103,1	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	1.395	1.336	1.336	1.589	95,8	100,0	118,9	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	473	465	465	723	98,3	100,0	155,5	
IV	Phổ cập giáo dục									
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	82,4	82,4	100,0	100,0	121,4	121,4	100,0	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	70,6	82,4	94,1	94,1	133,3	114,3	100,0	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường									
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,1	98,5	98,5	98,5	100,4	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,0	99,5	99,5	99,5	100,5	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,0	96,0	96,5	96,5	101,6	100,5	100,0	
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT và các trường nghề, bỏ túc THPT	%	53,0	53,7	54,0	54,2	101,9	100,6	100,4	
VI	Tổng số giáo viên	Người	1.446	1.544	1.550	1.583	107,2	100,4	102,1	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	69,6	87,6	93,0	97,0	133,5	106,1	104,3	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Cấp mầm non	Người	428	453	450	475	105,1	99,3	105,6	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	57,9	96,2	96,5	98,1	166,6	100,3	101,6	
2	Cấp Tiểu học	Người	600	608	623	616	103,8	102,5	98,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	43,7	80,3	86,9	94,6	199,0	108,2	108,9	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	325	389	389	390	119,7	100,0	100,3	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	47,7	86,1	95,5	98,2	200,3	110,9	102,8	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	83	84	78	92	94,0	92,9	117,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,8	97,6	100,0	100,0	101,2	102,4	100,0	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	10	10	10	10	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
VII	Tổng số trường học	Trường	52	52	52	52	100,0	100,0	100,0	
-	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Trường mầm non	Trường	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	
-	Trường phổ thông tiểu học	Trường	13	13	13	13	100,0	100,0	100,0	
-	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	5	5	5	5	100,0	100,0	100,0	
-	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	13	13	13	13	100,0	100,0	100,0	
-	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0	100,0	
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	18	22	22	25	122,2	100,0	113,6	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	35,29	43,14	43,14	49,02	122,2	100,0	113,6	
	+ Cấp mầm non	%	17,65	23,53	23,53	35,29	133,3	100,0	150,0	
	+ Cấp Tiểu học	%	23,08	53,85	53,85	53,85	233,3	100,0	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	44,44	50,0	50,0	55,6	112,5	100,0	111,1	
	+ Cấp Trung học phổ thông		33,33	66,67	66,67	66,67	200,0	100,0	100,0	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	4	4	4	3	100,0	100,0	75,0	
	+ Cấp mầm non	Trường	1	1	1	2				
	+ Cấp Tiểu học	Trường		2	2	-				
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	2		-	1				
	+ Cấp Trung học phổ thông		1	1	1					
IX	Tổng số phòng học	Phòng	1.259	1.327	1.253	1.335	99,5	94,4	106,5	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	97,3	97,9	96,2	96,5	98,8	98,2	100,4	



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	+ Cấp mầm non	Phòng	342	358	360	364	105,3	100,6	101,1	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,4	99,7	99,7	99,7	100,3	100,0	100,0	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	618	640	633	638	102,4	98,9	100,8	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	96,3	96,4	96,5	96,6	100,3	100,1	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	227	271	260	263	114,5	95,9	101,2	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	97,8	98,9	99,6	99,6	101,9	100,7	100,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	61	47	48	59	78,7	102,1	122,9	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	95,1	100,0	100,0	100,0	105,2	100,0	100,0	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	11	11	11	11	100,0	100,0	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	



CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN									
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động									
1	Điện ảnh									
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	110	105	105	105	95,5	100,0	100,0	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	110	105	105	105	95,5	100,0	100,0	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi								
2	Nghệ thuật biểu diễn									
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	10	10	10	10	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	8	8	8	100,0	100,0	100,0	
3	Nghệ thuật quần chúng									
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở	Buổi								
	Trong đó: - Cấp tỉnh	Buổi								
	- Các huyện, thành phố	Buổi								
4	Thông tin lưu động									
-	Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số buổi hoạt động	Buổi	90	87	87	87	96,7	100,0	100,0	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	15	12	12	12	80,0	100,0	100,0	
	- Các huyện, thị	Buổi	75	75	75	75	100,0	100,0	100,0	
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"									
-	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	155	156	161	162	103,9	103,2	100,6	
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	137	129	143	136	104,4	110,9	95,1	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,1	75,4	83,6	79,5	104,4	110,9	95,1	
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	15.180	15.183	15.220	15.378	100,3	100,2	101,0	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	13.922	14.178	14.175	14.453	101,8	99,98	102,0	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,6	80,9	81,3	81,6	100,8	100,5	100,4	
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	137	132	132	132	96,4	100,0	100,0	



STT		Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	123	130	129	130	104,9	99,2	100,8	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	93,2	98,5	97,7	98,0	104,8	99,2	100,3	
6	Thư viện									
	- Số sách mới	Bản	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản								
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	7.750	7.850	7.850	7.950	101,3	100,0	101,3	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản								
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	7.750	7.850	7.850	7.950	101,3	100,0	101,3	
7	Bảo tồn, bảo tàng									
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật								
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật								
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	6	8	8	8	133,3	100,0	100,0	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT									
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội								
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà								
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà								
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà								
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14	14	14	14	100,0	100,0	100,0	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	124	122	124	132	100,0	101,6	106,5	
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	72,5	71,3	72,5	90,0	100,0	101,7	124,1	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO									
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	27.539	28.172	28.172	29.000	102,3	100,0	102,9	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	33,3	33,5	33,5	33,8	100,6	100,0	100,9	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	2.700	2.750	2.750	2.800	101,9	100,0	101,8	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	36	36	36	38	100,0	100,0	105,6	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn									
-	Sân vận động	Sân	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	12	13	13	13	108,3	100,0	100,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2022/TH 2021	Ước TH 2022/KH 2022	KH năm 2023/ước TH 2022	
1	Viễn thông									
-	Tổng số trạm BTS	Trạm	96	96	106	110	110,4	110,4	103,8	
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	39.160	39.512	40.477	52.121	103,4	102,4	128,8	
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	5.400	5.550	5.760	5.457	106,7	103,8	94,7	
-	Số xã có mạng Internet	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0	100,0	
2	Phát thanh - Truyền hình									
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số	%	90	90	90	92	100,0	100,0	102,2	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	23.400	23.500	23.500	23.500	100,4	100,0	100,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ								
	+ Đài huyện	Giờ	23.400	23.500	23.500	23.500	100,4	100,0	100,0	
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	250	288	300	300	120,0	104,2	100,0	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ								
	+ Đài huyện	Giờ	250	288	300	300	120,0	104,2	100,0	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Chương trình	40	54	54	54	135,0	100,0	100,0	
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0	

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 3286/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																	
			Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường so	Không Lào	Hoang Thèn	Nậm Xe	Lân Nhì Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Vây Sứ	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu	
			KH năm 2022	UTH 2022																			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A	A CHỈ TIÊU KINH TẾ																						
I	I Nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản																						
I	I Cây lương thực																						
*	* Tổng sản lượng lương thực có hạt																						
	Trong đó + Thóc	Tấn	35.451	36.971	36.440	884,1	1.902,9	1.618,1	1.199,9	3.536,0	2.109,7	2.725,9	1.371,6	4.676,6	3.736,6	1.934,9	2.830,0	721,1	1.109,0	1.359,7	1.459,3	3.264,7	
	+ Ngô	Tấn	21.771	21.871	21.800	424,6	1.602,9	1.241,3	892,9	2.506,0	734,5	1.819,8	744,6	1.665,0	3.146,0	464,9	1.861,0	496,1	728,0	787,7	859,3	1.825,6	
		Tấn	13.680	15.100	14.640	459,5	300,0	376,8	307,0	1.030,0	1.375,2	906,2	627,0	3.011,7	590,5	1.470,0	969,0	225,0	381,0	572,0	600,0	1.439,1	
-	Bình quân lương thực đầu người	Kg/người	423	439	430	158,2	293,8	399,3	280,7	496,2	631,7	540,9	464,2	600,2	444,2	554,7	321,8	287,6	504,1	529,0	388,1	518,0	
a	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	4.654	4.661	4.588	84,0	288,0	234,0	207,0	528,0	172,0	395,0	162,0	335,0	620,0	134,0	398,0	110,0	160,0	177,0	186,0	398,0	
	Năng suất	Ta/ha	46,8	46,9	47,5	50,5	55,7	53,0	43,1	47,5	42,7	46,1	46,0	49,7	50,7	34,7	46,8	45,1	45,5	44,5	46,2	45,9	
	Sản lượng	Tấn	21.771	21.871	21.800	424,6	1.602,9	1.241,3	892,9	2.506,0	734,5	1.819,8	744,6	1.665,0	3.146,0	464,9	1.861,0	496,1	728,0	787,7	859,3	1.825,6	
-	Lúa đông xuân :Diện tích	Ha	724	738,0	738,0	35,00	117,00	103,00	62,00	148,00			6,00		246,00	1,00						20,00	
	Năng suất	Ta/ha	55,94	56,41	56,6	51,30	61,00	57,18	54,00	56,50				65,20	55,20	52,00						62,30	
	Sản lượng	Tấn	4.050,2	4.163	4.180,0	179,55	713,70	588,95	334,80	836,20	0,00	0,00	39,12	0,00	1.357,92	5,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,60	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.750,0	3.750,0	3.750,0	49,00	171,00	131,00	135,00	368,00	162,00	390,00	146,0	335,00	371,0	88,00	393,00	110	160,0	177	186,00	378,00	
	Năng suất	Ta/ha	46,67	46,66	46,7	50,00	52,00	49,80	40,49	45,00	44,60	46,50	47,50	49,70	48,10	46,00	47,20	45,10	45,5	44,5	46,20	45,00	
	Sản lượng	Tấn	17.500,4	17.497	17.500,01	245,00	889,20	652,38	546,62	1.656,00	722,52	1.813,50	693,50	1.664,95	1.784,51	404,80	1.854,96	496,10	728,00	787,65	859,32	1.701,00	
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	180	173	100				10,00	12,00	10,00	5,00	10		3,0	45,00	5,00						
	Năng suất	Ta/ha	12,26	12,22	12,0				11,50	11,50	12,00	12,50	12,00		12	12,20	12,00						
	Sản lượng	Tấn	220,6	211	120	-	-	-	11,50	13,80	12,00	6,25	12,00	-	3,60	54,90	6,00	-	-	-	-	-	
-	Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích	Ha	178,0	232	160				25,00						135,00								
	Năng suất	Ta/ha	49,4	45,9	45,9				46,00						45,90								
	Sản lượng	Tấn	879,9	1.064	735	-	-	-	-	115,00	-	-	-	-	619,65	-	-	-	-	-	-	-	
b	Tổng diện tích gieo trồng ngô	Ha	3.508	3.994	3.770	120,0	85,0	107,0	89,0	260,0	360,0	241,0	170,0	735,0	152,0	392,0	255,0	60,0	100,0	143,0	150,0	351,0	
	Năng suất	Ta/ha	39,00	37,81	38,83	38,3	35,3	35,2	34,5	39,6	38,2	37,6	36,9	41,0	38,9	37,5	38,0	37,5	38,1	40,0	40,0	41,0	



STT		Chi tiêu	Toàn huyện			KẾ HOẠCH NĂM 2023																
			Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường so	Không Lao	Hoang Thén	Nậm Xe	Lân Nhì Tháng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Váy Sứ	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu
			KH năm 2022	UTH 2022																		
		Sản lượng	Tấn	13 680,2	15 099,7	14 640,0	459,5	376,8	307,0	1 030,0	1 375,2	906,2	627,0	3 011,7	590,5	1 470,0	969,0	225,0	381,0	572,0	600,0	1 439,1
-	Vụ xuân hè: Diện tích	Ha	3 348	3 484	3 484,00	100,00	62,00	50,00	250,00	360,00	241	90,00	725,00	110,00	392,00	255,00	60	100	143	150,00	351,00	
	Năng suất	Tạ/ha	39,40	39,54	39,6	40,0	39,0	38,00	40,00	38,20	37,60	43,00	41,13	42,00	37,50	38,00	37,50	38,10	40,0	40,00	41,00	
	Sản lượng	Tấn	13 190	13 775	13 780,00	400,04	241,80	190,00	1 000,00	1 375,20	906,16	387,00	2 981,70	462,00	1 470,00	969,00	225,00	381,00	572,00	600,00	1 439,10	
-	Vụ thu đông: Diện tích	Ha	160	510	286	20,00	45,00	39,0	10,00			80,00	10,00	42,00								
	Năng suất	Tạ/ha	30,6	25,98	30,1	30,05	30,00	30,0	30,00			30,0	30,00	30,60								
	Sản lượng	Tấn	490	1 325	860,00	59,48	135,00	117,00	30,00	0,00	0,00	240,00	30,00	128,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Cây ăn quả		-	-	-																	
-	Diện tích	Ha	4 467,0	3 898,0	3 928,0	196,41	100,73	398,22	613,79	78,30	111,00	438,94	632,00	779,10	118,40	142,80	21,00	30,20	34,15	62,65	62,30	
	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	47 027,6	38 989,2	30 800,0	1 728,00	891,00	2 198,16	5 952,74	641,30	273,00	3 814,74	5 771,70	6 947,98	488,14	276,74	9,90	15,20	169,65	535,00	450,00	
	Diện tích trồng mới	Ha	-	142,0	30,0		5,00	7,00	8,00			5,00	5,00									
3	Cây công nghiệp lâu năm			-																		
-	Cây Chè: Diện tích	Ha	750,79	688,79	739		33,32	67,95	248,99	156,17	187,65			42,52					2,19			
+	Trong đó: Trồng mới	Ha	170	138,00	50		5,00	35,00			-			10,00								
+	Diện tích kinh doanh	Ha	100,0	100,0	189,0				23,00	70,00	95,00								1			
+	Năng suất	Tạ/ha	38,6	38,6	26,5					47,3	25,0								25,0			
+	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	385,7	385,7	500,00				60,95	184,80	251,75								2,5			
-	Cây cao su: Diện tích	Ha	1 371,00	1 365,41	1 365,41	11,56	324,86	235,90	172,54			88,27	105,19	0,49								
4	Chăn nuôi			-																		
-	Tổng đàn gia súc:	Con	43 359	43 379	45 140	1 532	2 508	691	1 813	2 510	2 340	2 505	1 888	4 448	3 160	2 261	5 590	1 076	2 015	2 054	4 127	4 622
+	Trâu	Con	10 230	10 240	10 200	122	350	75	260	610	1 080	960	28	680	550	715	1 350	390	520	399	805	1 306
+	Bò	Con	1 010	1 015	1 040	10	58	16	153	0	60	45	60	168	10	166	10	6	195	55	22	6
+	Lợn	Con	32 100	32 105	33 900	1 400	2 100	600	1 400	1 900	1 200	1 500	1 800	3 600	2 600	1 380	4 230	680	1 300	1 600	3 300	3 310
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,00	5,00	5,00	6,00	8,00	7,00	5,00	5,00	5,00	4,50	5,00	4,00	4,50	4,50	5,00	4,50	4,50	4,00	4,00	4,00
-	Tổng đàn gia cầm	1.000 Con	200	200	201	11	41	15	8	7	5	5	12	21	16	7	14	4	4	3	10	19
-	Thịt hơi các loại	Tấn	2 078,5	2 099,0	2 114,0	71,80	125,24	36,40	87,98	128,90	113,20	132,76	89,20	201,90	145,60	115,30	237,40	47,11	86,10	93,89	184,12	217,10
	Trong đó thịt lợn	Tấn	1 531,0	1 531,2	1 596,0	66,60	156,81	22,52	67,50	90,62	50,23	69,56	85,85	167,70	112,96	66,77	180,70	31,43	56,21	65,31	154,39	150,87
5	Thủy sản			-																		



KẾ HOẠCH NĂM 2023																								
STT	Chi tiêu	Toàn huyện					KH năm 2023	Thị trấn	Mường so	Không Lao	Hoang Thèn	Nậm Xe	Lán Nhì Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Váy Sừ	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu
		Năm 2022		KH năm 2022	U'Th 2022	Đóng góp																		
		KH năm 2022	U'Th 2022																					
-	Diện tích nuôi trồng	ha	43,0	43,0	43,0	5,30	8,86	4,22	1,50	6,57				2,3	1,10	0,30	12,50	-	-	0,15	0,2	-	-	-
-	Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt	Tấn	111,00	111,00	112,00	14,00	12,55	8,40	1,00	18,66				0,51	2,37	0,71	21,80	-	-	19,00	13,00	-	-	-
-	Sản lượng Nuôi trồng	tấn	70,00	71,00	71,00	8,00	11,55	8,00	1,00	18,26				0,51	1,87	0,51	21,30	-	-			-	-	-
-	Sản lượng đánh bắt	tấn	6,00	5,00	4,00	1,00	1,00	0,40		0,40				0,50	0,50	0,20	0,50					-	-	-
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	35,00	35,00	37,00	5,00														19,00	13,00			
	+ Số cơ sở	cơ sở	4,00	4,00	4,00	1,00														2,00	1,00			
	+ Thẻ tích bể nuôi	m3	3 587,00	3 587,00	3 587,00	1 500,00														1 440,0	647,0			
6	Phát triển Lâm nghiệp		-	-	-																			
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,20	44,21	44,50	48,82	51,58	21,85	23,36	50,69	50,28	62,29	24,98	21,16	24,98	21,16	52,38	26,60	38,07	77,71	69,92	65,70	20,72	59,72
-	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	46.242,46	46.387,21	46.673	2.263,74	1.868,53	655,67	1.509,71	5.319,70	3.645,52	7.162,73	1.417,27	2.908,41	5.414,32	896,84	2.721,51	2.497,09	2.936,77	1.469,25	572,48	3.413,50		
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	220,00	297,02	300,00	10,00	-	45,00	40,00	45,00	-	-	-	10,00	90,00	90,00	50,00	-	-	-	-	-	10,00	-
	Rừng sản xuất	Ha	200,00	279,02	290,00	10,00	-	45,00	40,00	45,00	-	-	-	10,00	85,00	85,00	45,00	-	-	-	-	-	10,00	-
	Trong đó: Cây Quế	Ha	160,00	241,35	240,00	10,00		45,00	40,00	45,00					45,00	45,00	45,00						10,00	
	Cây gỗ lớn		40,00	43,36	50,00									10,00	40,00	40,00								
	Rừng phòng hộ	Ha	20,00	20,00	10,00											5,00	5,00							
-	Rừng tự nhiên	Ha	43.392,99	43.393,00	43.439,00	2.006,93	1.252,62	90,45	1.142,04	4.913,23	3.594,51	7.082,95	1.213,75	2.532,52	5.193,93	896,84	2.690,65	2.497,09	2.936,77	1.469,25	512,67	3.412,80		
+	Rừng phòng hộ	Ha	36.280,97	36.283,90	36.293,00	1.160,00	1.056,04	4,49	392,73	4.560,39	1.499,05	7.059,46	446,03	1.773,13	4.839,84	744,04	2.433,03	2.153,53	2.894,72	1.461,84	512,67	3.302,01		
+	Rừng sản xuất	Ha	7.112,02	7.109,10	7.146,00	846,93	196,58	85,96	749,31	352,84	2.095,46	23,49	767,72	759,39	354,09	152,80	257,62	343,56	42,05	7,41		110,79		
-	Rừng trồng	Ha	1.478,47	1.628,80	1.869	245,25	229,58	156,48	134,53	260,98	51,01	79,78	120,29	279,27	220,09	-	30,86	-	-	-	59,81	0,70		
	Rừng phòng hộ	Ha	503,66	480,98	637	104,75	1,79	20,48	29,70	129,32	3,41	79,78	1,45	99,41	76,84		29,75				59,62	0,70		
	Rừng sản xuất	Ha	974,81	1.147,82	1.232	140,50	227,79	136,00	104,83	131,66	47,60		118,84	179,86	143,25		1,11				0,19			
-	Cây cao su	Ha	1.371,00	1.365,41	1.365,41	11,56	386,33	408,74	233,14	145,49			83,23	96,62	0,30									
-	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	281,30	432,51	432,51	100,00			9,14	69,56	76,97	17,31	17,12		142,41									
	Trong đó trồng mới	Ha		155,51	-	-																		
-	Khảo sát vệ rừng	Ha	44.871	44.898	44.989	2.258,67	1.476,97	203,27	1.278,44	5.084,45	3.624,78	7.132,85	1.356,09	2.745,08	5.355,49	879,96	2.714,16	2.491,96	2.939,44	1.472,81	559,57	3.414,58		
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																							
I	Dân số																							
-	Dân số trung bình	Người	83.731	84.265	84.680	5.590	6.477	4.052	4.275	7.126	3.340	5.040	2.955	7.792	8.412	3.488	8.794	2.507	2.200	2.570	3.760	6.302		
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,47	1,75	1,42	0,32	0,78	0,55	0,71	0,49	0,30	0,14	0,27	0,19	0,42	1,07	0,37	-1,14	0,78	0,74	0,97	1,17		
-	Tỷ lệ sinh giảm	%	0,50	2,86	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	



KẾ HOẠCH NĂM 2023																							
STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn huyện				Thị trấn	Mường so	Khổng Lão	Hoàng Thén	Nậm Xe	Lán Nhì Tháng	Sín Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luống	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lín	Pa Váy Sừ	Mỏ Sĩ San	Vàng Ma Chải	Sĩ Lở Lầu
			Năm 2022		KH năm 2023																		
			KH năm 2022	ƯTH 2022																			
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	14,50	11,01	15,50	7,11	6,29	6,09	5,82	6,96	11,80	9,78	10,50	5,47	4,13	16,41	9,00	15,43	12,13	11,20	9,55	7,60	
-	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16,00	21,80	16,00	7,50	15,00	8,50	13,50	12,00	10,50	13,50	10,00	10,00	16,00	23,00	15,00	35,00	25,00	25,00	20,00	20,00	
II Y tế																							
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	55,0	55,0	60,2	94,0	60,0	58,0	70,0	75,0	65,0	65,0	60,0	40,0	62,0	55,0	40,0	35,0	35,0	59,0	40,0	35,0	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	18,66	18,61	17,36	9,66	10,56	17,55	17,95	17,24	17,38	18,42	16,35	18,61	18,7	19,49	19,06	19,26	19,01	20,26	20,03	18,03	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo độ tuổi)	%	24,80	24,77	23,10	9,46%	14,45	29,29	28,67	14,23	21,61	21,05	18,15%	32,02	19,57	32,63	36,77	30,12	20,15	25,88	20,03	18,47	
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại V-X	%	94,1	94,08	94,19	95,30	96,30	96,6	96,6	93,9	97,9	94,0	96,7	93,1	94,5	94,8	91,0	94,8	94,3	93,0	94,7	93,1	
-	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																						
-	+ Sốt rét:	%	0,57		0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	+ Lao:	1/100.000	17,90	19,90	17,70		15,4	0,00		14,0			0,00	12,8	11,89	57,34	22,74	39,9			53,19	15,87	
-	+ HIV/AIDS	%	0,23	0,22	0,22	0,37	0,27	0,43	0,11	0,05	0,35	0,05	0,10	0,07	0,22	0,05	0,22	0,03	-	-	0,29	0,01	
III Giáo dục																							
1	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	Cháu	24.940	25.272	25.554	1.590	1.654	1.005	1.116	2.058	979	1.547	1.012	2.089	2.341	1.053	1.350	828	682	724	1.020	1.621	
-	Hệ mầm non	Cháu	6.270	6.418	6.435	433	465	330	327	503	255	426	259	574	542	318	630	235	201	210	276	451	
-	Hệ phổ thông	H/ sinh	18.520	18.704	18.969	1.157	1.189	675	789	1.555	724	1.121	753	1.515	1.799	735	720	593	481	514	744	1.170	
Chia theo bậc học																							
-	Tiểu học	H/ sinh	10.150	10.171	10.228	684	700	377	491	923	400	642	472	889	1.006	454	1.081	388	266	307	446	702	
-	Trung học cơ sở	H/ sinh	6.880	6.968	7.092	473	489	298	298	632	324	479	281	626	793	281	725	205	215	207	298	468	
-	Trung học Phổ thông	H/ sinh	1.490	1.565	1.649																		
2	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	24.170	23.254	23.203	852	1.111	908	1.092	1.958	964	1.531	921	1.964	2.298	1.048	2.217	807	685	679	1.005	1.574	
Chưa ra:																							
-	Mầm non	H/ sinh	6.145	5.967	5.617	228	310	259	322	480	247	410	190	452	550	315	524	242	217	183	261	427	
-	Tiểu học	H/ sinh	9.947	9.451	9.298	354	459	360	472	848	393	642	450	886	968	452	1.003	360	253	289	446	663	
-	Trung học cơ sở	H/ sinh	6.742	6.500	6.699	270	342	289	298	630	324	479	281	626	780	281	690	205	215	207	298	484	
-	Trung học phổ thông	H/ sinh	1.336	1.336	1.589																		
3 Phổ cập giáo dục																							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17	17	17	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	



STT		Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn huyện		KẾ HOẠCH NĂM 2023																			
				Năm 2022		KH năm 2023	Thị trấn	Mường so	Khổng Lão	Hoàng Thén	Nậm Xe	Lán Nhì Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Vây Sừ	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu		
				KH năm 2022	UTH 2022																				
		Trong đó:																							
-		Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100,0	100,0	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-		Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	82,4	100,0	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-		Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100,0	100,0	100,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-		Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	82,4	94,1	94,1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4		Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường																							
-		Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,5	99,6	98,5	100	100	100	100,0	100	100	99	100,0	100	100	100	100	100	100,0	100	100	99	100	100
-		Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,5	100	99,5	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100	100,0	100	100	100	100	100
-		Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96	96,5	96,5	100	99,0	99,5	97	100	98	98	99	96,2	97	95,5	97	96,6	98,0	95,5	96	98	98	
5		Tổng số giáo viên	Người	1.544	1.550	1.583	100	100	64	76	131	68	95	70	131	145	66	139	53	45	47	61	90	90	
-		Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	87,6	1.577	1.636	98,4	93,1	87,7	100,0	98,2	100,0	96,2	98,2	96,0	93,6	98,5	97,6	100,0	100,0	91,9	90,5	95,8	95,8	
-		Cấp mầm non	Người	453	450	475	35	35	21	26	39	20	31	17	46	43	22	41	20	14	14	21	30	30	
-		Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,2	1.641	1.667	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	95,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-		Cấp Tiểu học	Người	608	623	616	42	41	27	33	57	30	38	37	53	64	24	57	21	15	18	23	36	36	
-		Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	80,3	1.477	1.608	95,2	100,0	63,0	100,0	94,7	100,0	100,0	94,6	94,3	85,9	100,0	100,0	100,0	100,0	88,9	100,0	91,7	91,7	
-		Cấp THCS	Người	389	389	390	23	24	16	17	35	18	26	16	32	38	20	41	12	16	15	17	24	24	
-		Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	86,1	1.613	1.631	100,0	79,2	100,0	100,0	100,0	100,0	88,5	100,0	93,8	94,7	100,0	92,7	100,0	100,0	86,7	100,0	95,8	95,8	
6		Số trường đạt chuẩn quốc gia ¹	Trường	22	22	25	3	3	2	2	2	2	-	3	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	
-		Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ²	%	43,14	43,14	49,02																			
		+ Cấp mầm non	%	23,53	23,53	35,29	1	1	1	1	1	1		1											
		+ Cấp Tiểu học	%	53,85	53,85	53,85	1	1	1	1				1	1			1							
		+ Cấp Trung học cơ sở	%	50,0	50,0	55,6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2		1							
		+ Cấp Trung học phổ thông	%	66,67	66,67	66,67	1																		
-		Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	4	4	3																			
		+ Cấp mầm non	Trường	1	1	2		1						1											
		+ Cấp Tiểu học	Trường	2	2	-																			
		+ Cấp Trung học cơ sở	Trường		-	1										1									
7		Tổng số phòng học	Phòng	1.327	1.253	1.265	80	66	59	66	117	61	85	70	103	114	58	125	34	55	34	61	77	77	
		Trong đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	97,9	99,2	99,2	100,0	100,0	100,0	100,0	93,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	88,1	100,0	95,2	100,0	87,5	76,7	100,0	100,0	
a		Cấp mầm non	Phòng	358	360	364	20	19	15	24	34	18	23	16	33	30	16	45	11	11	11	19	19	19	
		Trong đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,7	99,7	99,7	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100,0	93,7	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	



STT		Chi tiêu	Toàn huyện		KH năm 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2023																
			Năm 2022			Thị trấn	Mường so	Khổng Lão	Hoàng Thên	Nậm Xe	Lán Nhi Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Pho	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lin	Pa Vây Sừ	Mỏ Sĩ San	Vàng Ma Chải	Si Lờ Lầu
			KH năm 2022	UTH 2022																		
b	Cấp Tiểu học	Phòng	640	633	638	38	28	27	34	63	29	49	43	50	56	34	55	16	27	15	30	44
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	96,4	96,5	96,6	100,0	100,0	100,0	100	80,0	100,0	100,0	100,0	100	100,0	70,6	100,0	100,0	100,0	100,0	30,0	100,0
c	Cấp THCS	Phòng	271	260	263	22	19	17	8	20	14	13	11	20	28	8	25	7	17	8	12	14
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	98,9	99,6	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	85,7	100,0	62,5	100,0	100,0
IV Văn hóa																						
-	Tổng số hộ	Hộ	17.530	17.445	17.711	1.445	1.685	895	846	1.485	699	966	677	1.479	1.706	610	1.680	535	484	560	715	1.244
+	Số hộ gia đình đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Hộ	15.183	15.220	15.378	1.380	1.600	782	785	1.301	610	735	645	1.196	1.498	520	1.611	385	365	445	520	1.000
	Trong đó: Số hộ được công nhận trong năm	Hộ	14.178	14.175	14.453	1.340	1.510	780	689	1.260	586	722	575	1.172	1.390	455	1.395	360	335	438	480	966
	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,9	81,3	81,6	92,7	89,6	87,2	81,4	84,8	83,8	74,7	84,9	79,2	81,5	74,6	83,0	67,3	69,2	78,2	67,1	77,7
-	Số thôn, bản	Thôn, bản	171	171	171	7	11	10	9	17	9	10	9	21	13	10	13	5	6	4	7	10
+	Số thôn, bản, khu phố đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn, bản	156	161	162	7	11	10	9	16	9	10	9	20	12	9	12	4	6	4	5	9
	Trong đó: Số thôn, bản khu phố được công nhận trong năm	Thôn, bản	129	143	136	7	11	10	7	10	7	8	9	18	10	8	10	2	5	3	3	8
	Tỷ lệ số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,4	83,6	79,5	100,0	100,0	100,0	77,8	75,0	77,8	80,0	100,0	85,7	76,9	80,0	76,9	40,0	83,3	75,0	42,9	80,0
V Giảm nghèo - Đào tạo - Việc làm																						
-	Tổng số hộ	Hộ	17.530	17.445	17.711	1.445	1.685	895	846	1.485	699	966	677	1.479	1.706	610	1.680	535	484	560	715	1.244
-	Tổng số hộ nghèo	Hộ	7.699	7.642	6.819	113	187	192	315	535	316	512	119	635	631	337	832	396	331	374	431	563
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	43,90	43,81	38,50	7,82	11,10	21,45	37,23	36,03	45,21	53,00	17,58	42,93	36,99	55,25	49,52	74,02	68,39	66,79	60,28	45,26
-	Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	742	935	893	25	60	30	55	88	55	50	20	100	119	28	98	27	20	28	30	60
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,5	4,62	5,30	1,70	3,71	3,32	7,12	5,96	8,06	5,82	2,78	7,00	7,14	5,94	6,03	5,75	5,60	5,58	5,07	4,91
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	2.698	3.007	2.409	60	331	210	83	154	103	59	79	300	292	50	289	24	42	29	133	171
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	15,39	17,24	13,60	4,15	19,64	23,46	9,81	10,37	14,74	6,11	15,50	20,28	17,12	8,20	17,20	4,49	8,68	5,18	18,60	13,75
-	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	80	261	70	2	2	3	5	5	4	5	4	4	4	4	5	5	4	4	5	5
-	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.500	3.300	3.316	1.304	187	104	125	184	120	150	85	158	194	105	180	83	67	72	91	107
-	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.300	1.100	1.450	387	304	64	50	80	45	55	67	81	81	35	60	30	20	20	31	40
-	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.950	2.614	2.631	1.045	143	74	106	154	91	109	101	127	160	75	156	53	46	46	64	81
-	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	71.749	75.254	80.865	5.410	5.900	3.101	4.265	7.050	3.312	4.989	2.171	7.019	8.154	3.368	8.590	2.585	2.280	2.590	3.768	6.313
-	Số người trong độ tuổi lao động	Người	52.514	52.514	53.414	3.846	4.417	2.682	2.812	4.758	1.792	2.452	1.854	5.285	4.782	1.748	5.366	1.531	1.399	1.654	2.553	4.483
+	Trong đó: Lao động là nam	Người	26.401	26.451	26.905	1.919	2.204	1.314	1.421	2.374	894	1.230	950	2.637	2.373	872	2.816	764	698	877	1.328	2.237
+	Lao động là nữ	Người	26.113	26.063	26.509	1.927	2.213	1.368	1.391	2.384	898	1.222	904	2.648	2.409	876	2.550	767	701	777	1.225	2.246
-	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	51.898	51.898	52.789	3.801	4.365	2.651	2.779	4.702	1.771	2.423	1.832	5.223	4.726	1.727	5.303	1.513	1.383	1.635	2.524	4.431



STT	Chi tiêu	Toàn huyện				KẾ HOẠCH NĂM 2023																
		Đơn vị tính	Năm 2022		K/H năm 2023	Thị trấn	Mường so	Khổng Lào	Hoàng Thèn	Nậm Xe	Lán Nhì Thàng	Sin Suối Hồ	Ma Li Phò	Huổi Luông	Bản Lang	Mù Sang	Đào San	Tung Qua Lín	Pa Váy Sứ	Mỏ Si San	Vàng Ma Chải	Si Lở Lầu
			K/H năm 2022	ƯTH 2022																		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48,00	48,80	51,00	47,97	50,35	72,89	59,71	47,96	71,43	63,99	68,45	44,75	46,24	56,64	38,05	57,74	57,76	48,31	47,08	43,30
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.000	1.286	1.070	58	70	65	55	60	52	52	58	72	77	55	77	55	56	50	53	105
-	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5	3,5	3,5	3,5																
-	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,0	3,0	3,0		3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	46	175	60	3	4	3	3	4	3	4	3	3	5	3	4	3	3	4	4	4
-	Số lao động được đào tạo, trong đó:	Người	1.200	1.208	1.200	60	60	60	60	100	90	90	90	100	95	60	95	60	60	60	60	60
-	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	1.200	1.208	1.200	60	60	60	60	100	90	90	90	100	95	60	95	60	60	60	60	60
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy	Người	28	29	15	1	1	1			1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
VI	Hạ tầng điện lưới - Giao thông																					
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo HD lắp đặt mua bán)	Hộ	18.214	18.503	18.718	1.463	1.797	1.356	835	1.623	710	887	718	1.617	1.816	596	1.534	679	495	697	680	1.215
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,00	99,96	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đến bản đi lại thuận lợi	%	98,2	98,2	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0	90,0	92,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
C	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,80	88,8	89,0	86	97	100	84	98	91	99	90	90	84	81	81	81	87	86	90	88
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	88,90	80,0	87,8	86	91	100	83	97	90	97	89	89	82	89	77	81	83	83	90	86
3	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	25,00	64,7	64,7	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1					
D	CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI																					
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	16,00	16,0	16,0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	25,00	25,00	25,00		1	1					1	1								
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiểu chi/xã	14,81	9,94	10,81		19	19	9	9	10	7	19	19	10	7	10	7	7	8	6	7
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	4,00	4,00	4,00		1	1					1	1								
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	4,00	0	-			0			0				0		0					
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	8,00	0	3,00					0	1	0			1	0	1	0	0	0	0	0
-	Số xã đạt từ dưới 10 tiêu chí		-	0	9,00				1	1	1	1			0	1	0	1	1	1	1	1